KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (NSC)

CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

Ngày 29/12/2023	68,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.2%	**-0.6%**	**1.3%**

DT thuần *2023*
2,035 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 146| 7.8%

LN thuần *2023*
257 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼5.00| -2.3%

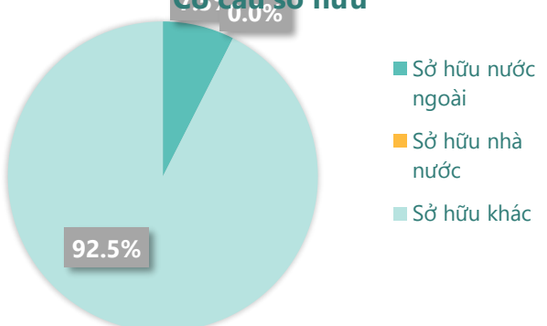
LN sau thuế *2023*
230 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 3.00| 1.4%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
14.0%
YoY: +/-▼ 0.7%

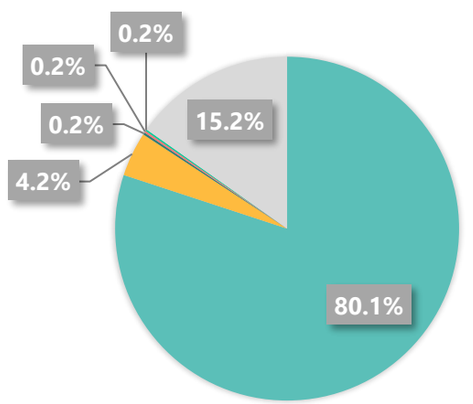
ROE *2023*
16.0%
YoY: +/-▼ 0.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	63,483 - 76,775
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,197
Số lượng CPLH (CP)	17,574,516
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,935
Sở hữu nước ngoài	7.5%
Beta	0.36
EPS	12,763
P/E	5.3

Cơ cấu sở hữu

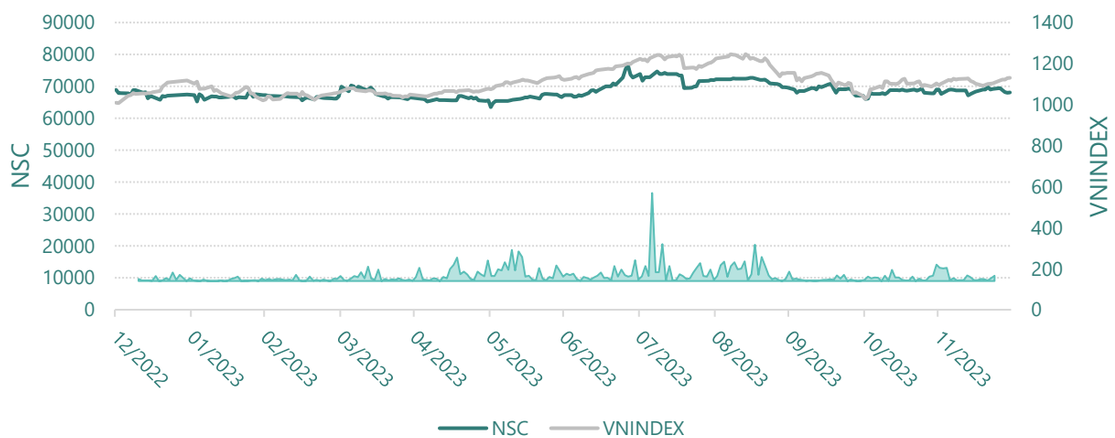


Cơ cấu cổ đông



- CTCP PAN Farm
- Matthews Emerging Asia Fund
- Trần Kim Liên (Chủ tịch HĐQT)
- Đỗ Tiến Sỹ (Thành viên Ban kiểm soát)
- Trần Đình Long (Thành viên HĐQT)
- Khác

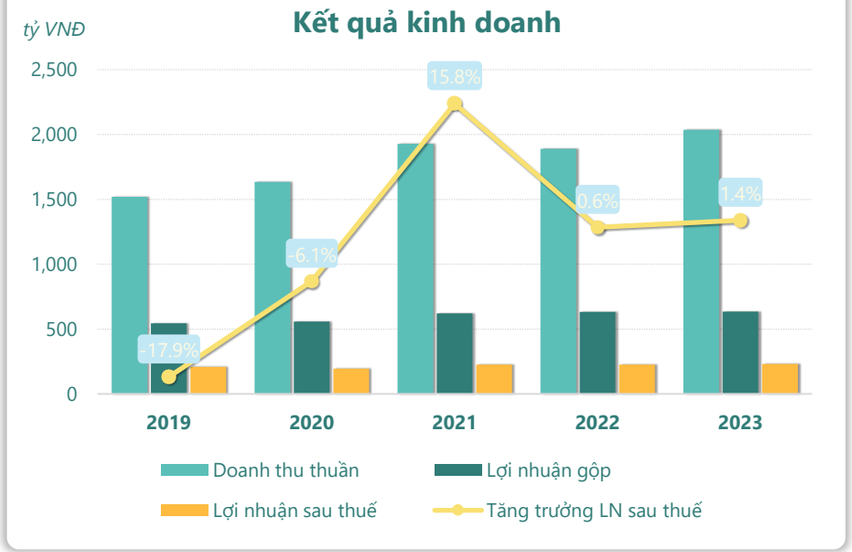
Lịch sử giá

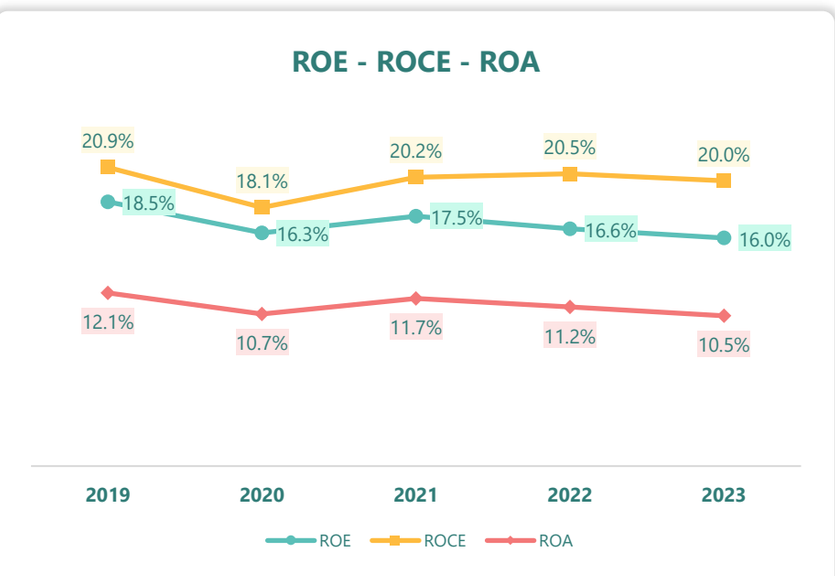


Năm **2023**, **NSC** ghi nhận doanh thu thuần **2,035** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **230.1** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.75%** và **tăng 1.43%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

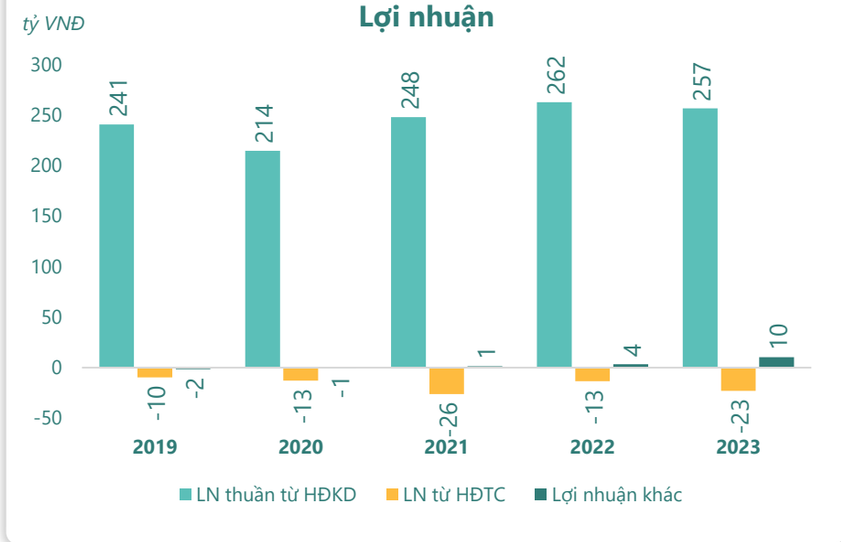


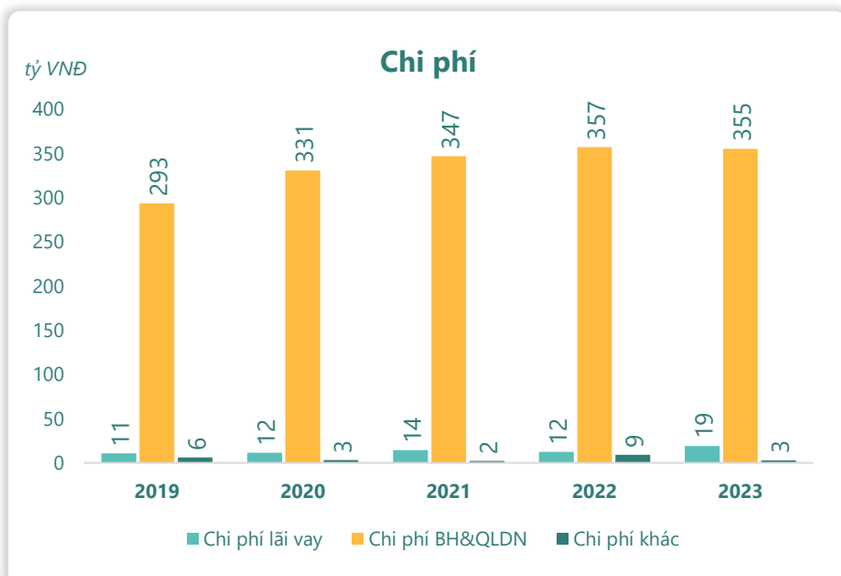


Năm **2023**, **NSC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **256.5** tỷ đồng, **giảm đi 5.93** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (244.3 tỷ đồng) là 12.20 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

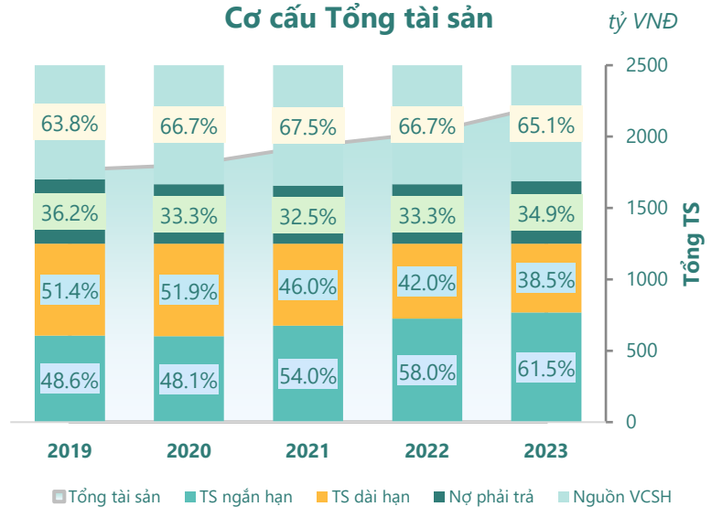
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **19.09** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **355.2** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.82** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

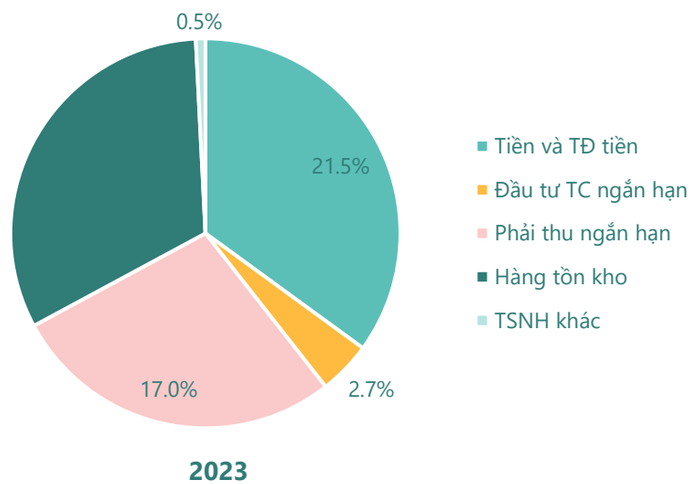
ROE của NSC năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **16.0%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

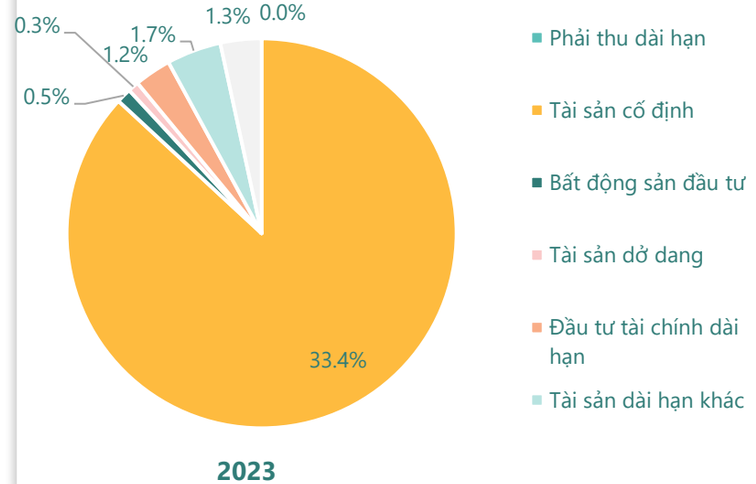




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **NSC** năm 2023 tăng trưởng **9.65%** so với năm trước, đạt **2,221** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 61.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 65.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của NSC đạt **1,366** tỷ đồng, tăng trưởng **16.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **61.5%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **21.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 19.7% trên tổng tài sản.

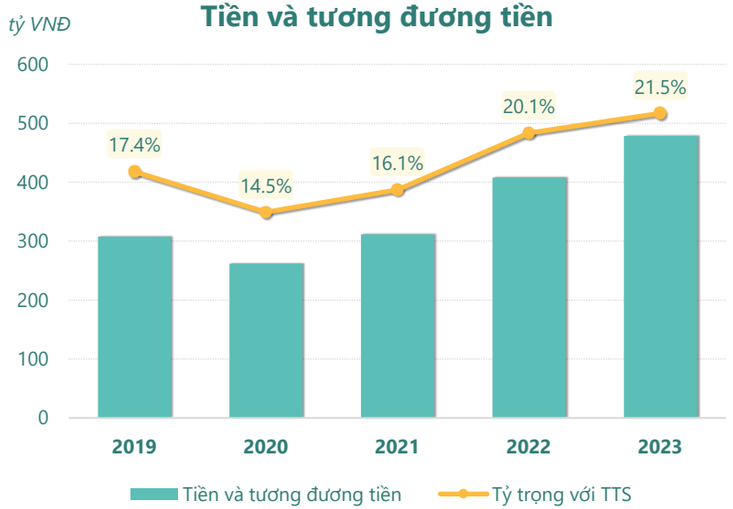
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.58%** so với năm trước và đạt **855.1** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **38.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **33.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.74%.

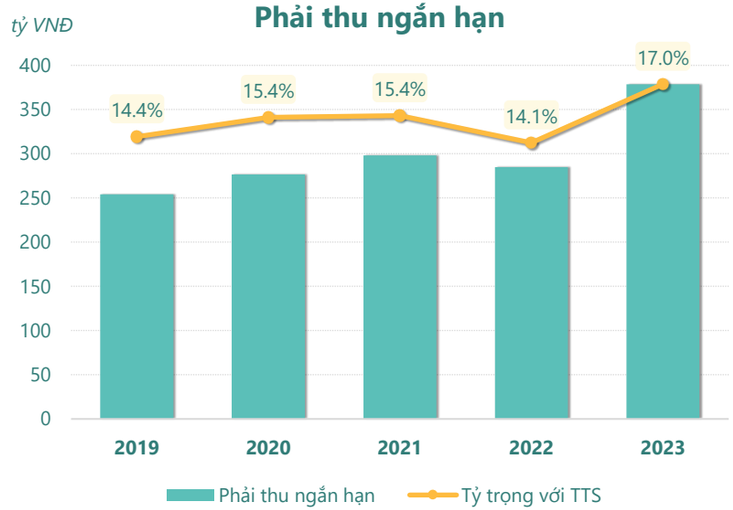
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

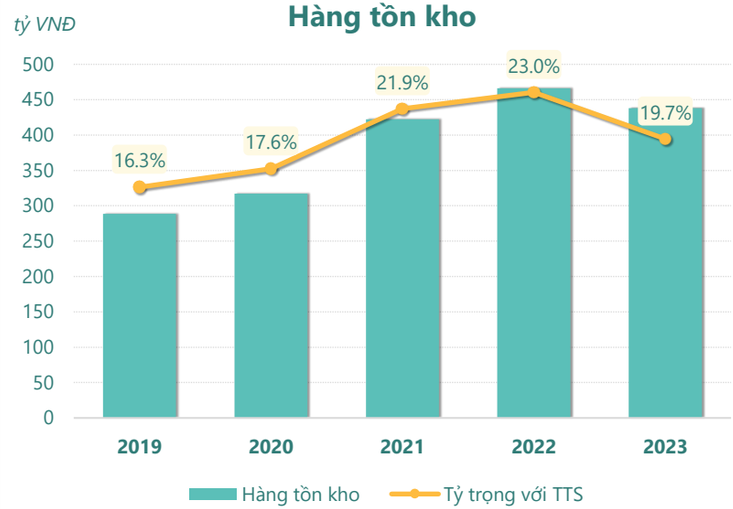
Tiền và tương đương tiền



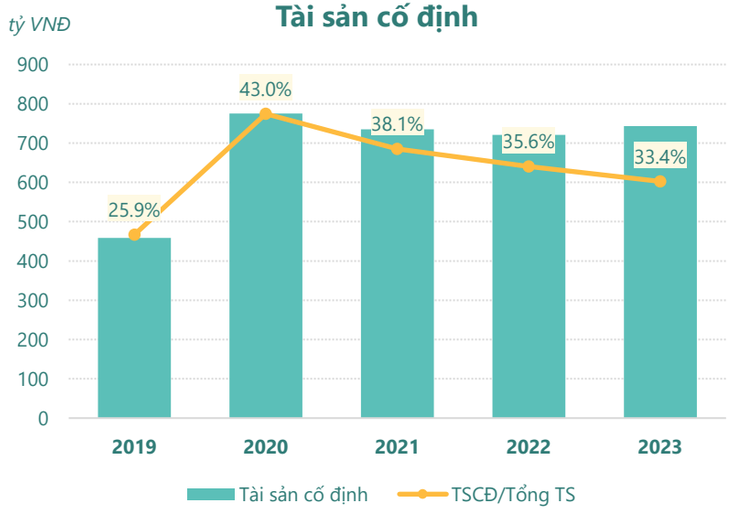
Phải thu ngắn hạn



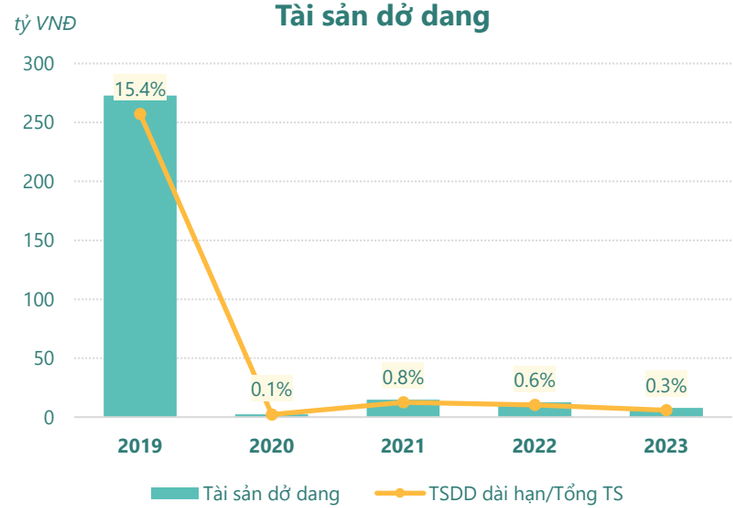
Hàng tồn kho



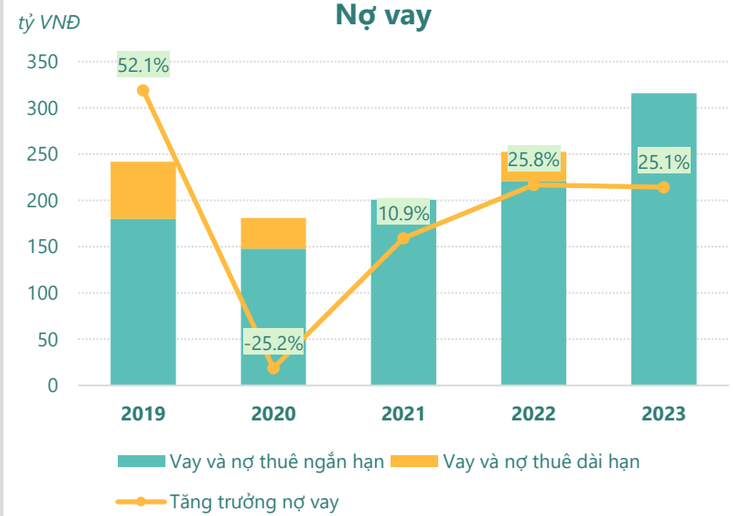
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

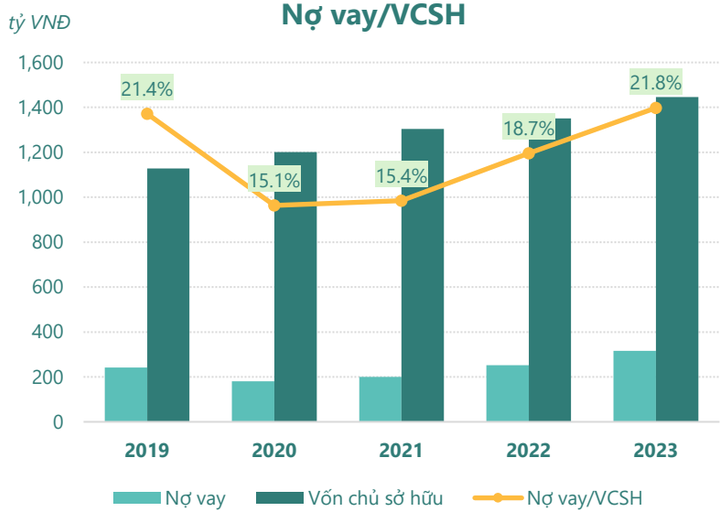


Nợ vay

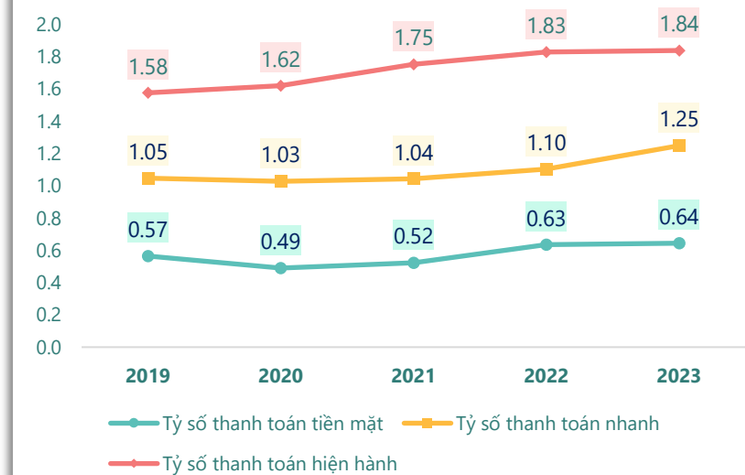


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

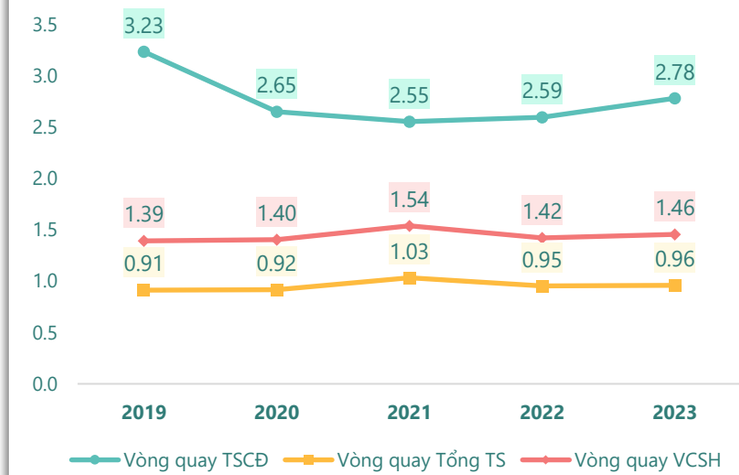
Nợ vay/VCSH



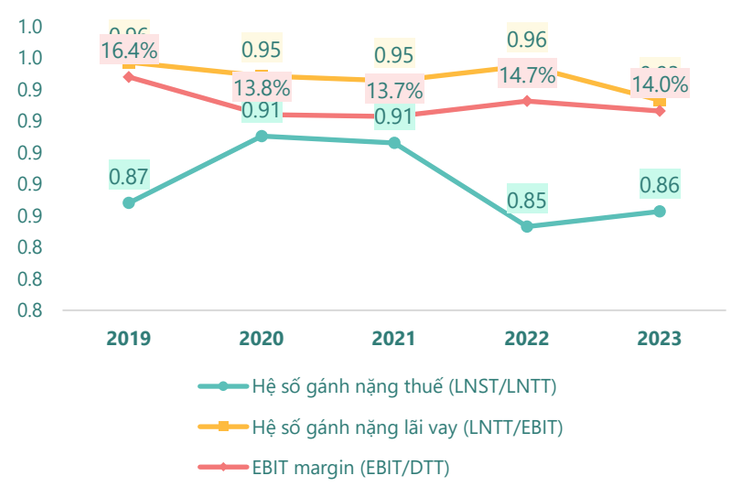
Chỉ số thanh khoản



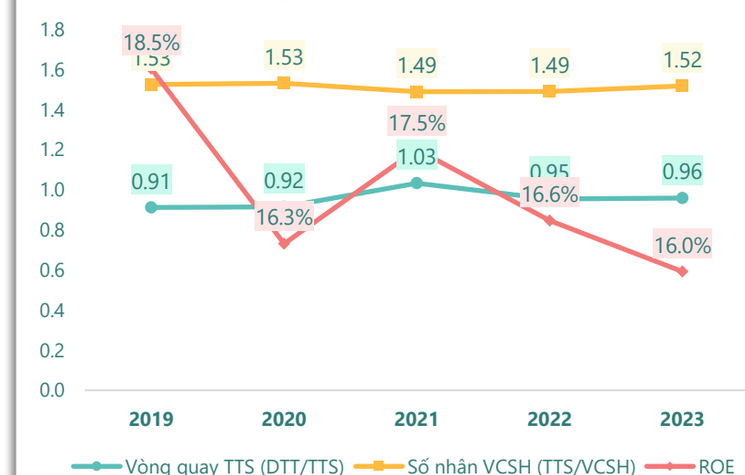
Vòng quay tài sản



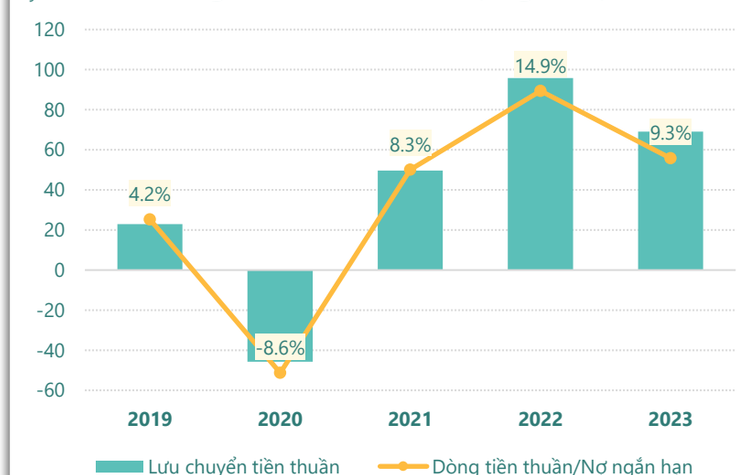
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,635**	**1,929**	**1,889**	**2,035**
Giá vốn hàng bán	1,076	1,308	1,256	1,401
Lợi nhuận gộp	**558**	**621**	**633**	**635**
Doanh thu HĐTC	5.91	5.28	12.3	14.7
Chi phí TC	18.8	31.4	25.7	37.7
Chi phí lãi vay	**11.6**	**14.4**	**12.5**	**19.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	155	170	178	182
Chi phí QLDN	176	177	179	173
LN thuần từ HĐKD	**214**	**248**	**262**	**257**
Lợi nhuận khác	-0.53	1.37	3.51	10.2
LN trước thuế	**214**	**249**	**266**	**267**
Lợi nhuận sau thuế	**195**	**226**	**227**	**230**
LNST của CĐ cty mẹ	**190**	**219**	**221**	**224**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	174	133	211	251
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-103	-23.7	-28.0	-187
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-116	-60.0	-87.0	4.76
Tiền đầu kỳ	308	262	312	408
Lưu chuyển tiền thuần	**-45.7**	**49.7**	**95.8**	**69.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.38	1.54
Tiền cuối kỳ	262	312	408	478

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**1,802**	**1,932**	**2,026**	**2,221**
Tài sản ngắn hạn	**867**	**1,044**	**1,175**	**1,366**
Tiền và tương đương tiền	262	312	408	478
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.80	4.90	6.80	60.0
Phải thu ngắn hạn	277	298	285	379
Hàng tồn kho	317	422	466	438
Tài sản ngắn hạn khác	4.82	6.60	9.69	10.8
Tài sản dài hạn	**935**	**888**	**850**	**855**
Phải thu dài hạn	5.77	0	0	0
Tài sản cố định	775	735	721	743
Bất động sản đầu tư	0	0	2.44	10.6
Tài sản dở dang	2.39	14.7	12.5	7.73
Đầu tư tài chính dài hạn	26.1	26.1	26.1	26.1
Tài sản dài hạn khác	26.2	36.0	36.2	38.7
Lợi thế thương mại	99.4	76.0	52.5	29.1
Nợ phải trả	**600**	**627**	**674**	**775**
Nợ ngắn hạn	**535**	**595**	**643**	**743**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	148	201	221	316
Phải trả người bán ngắn hạn	88.9	97.0	127	129
Nợ dài hạn	**65.6**	**31.9**	**31.6**	**32.1**
Vay và nợ thuê dài hạn	33.2	0	31.4	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,201**	**1,305**	**1,351**	**1,446**
Vốn chủ sở hữu	**1,201**	**1,305**	**1,351**	**1,446**
Vốn điều lệ	176	176	176	176
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**